

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án điều tra chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1031/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra chăn nuôi;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra chăn nuôi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK (5b).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương



BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA CHĂN NUÔI**

(Kèm theo Quyết định số 1223/QĐ-CTK ngày 23 tháng 10 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê) *[Signature]*

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 6-9/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 8-9/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
5	Thiết kế mẫu	Tháng 9/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
6	Chọn địa bàn mẫu	Trước thời điểm điều tra 30 ngày	TKT	TKCS
7	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày	TKT	TKCS
8	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 10 ngày	TKT	TKCS
9	Chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày	TKT	TKCS
10	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Ban ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; Ban NLTS: Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; VPC: Văn phòng Cục; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

² Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 9, 10 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương, cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 12/2025	Ban ĐTTK	VPC; Ban NLTS
12	Thu thập thông tin tại địa bàn	15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	TKT	TKCS
13	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	TKT	TKCS
14	Xử lý số liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	Ban ĐTTK	Ban NLTS; TKT
15	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	15 ngày sau khi kết thúc xử lý số liệu điều tra	Ban NLTS	TKT

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

2. Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (Ban NLTS): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK và Ban NLTS và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê tỉnh, thành phố):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Mẫu cấp 1: Chọn địa bàn mẫu.

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

Quy mô mẫu đảm bảo tổng hợp số lượng đầu con vật nuôi chủ yếu theo cấp xã; đại diện đến cấp tỉnh đối với sản phẩm chăn nuôi của vật nuôi chủ yếu.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

IV. BẢNG KÊ

1. Bảng kê số 01/BK-HO-CN: Bảng kê hộ chăn nuôi quy mô nhỏ trên địa bàn thôn/tổ dân phố mẫu;

2. Bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM: Bảng kê toàn bộ hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên; gà quy mô từ 1000 con trở lên; vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên trên địa bàn thôn/tổ dân phố;

3. Bảng kê số 03/BK-HO-TRÂU, BÒ: Bảng kê toàn bộ hộ nuôi hộ nuôi trâu từ 30 con trở lên, bò khác từ 30 con trở lên, bò sữa từ 20 con trở lên trên địa bàn thôn/tổ dân phố;

4. Bảng kê số 04/BK-DN, HTX: Bảng kê toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm; trâu, bò và vật nuôi khác trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;

5. Bảng kê số 05/BK-THON: Bảng kê danh sách thôn có chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác trên địa bàn tỉnh/thành phố;

6. Bảng kê số 06/BK-HO-YẾN: Bảng kê hộ có xây dựng cơ sở gọi chim yến và thu hoạch tổ yến trên địa bàn thôn/tổ dân phố;

7. Bảng kê số 07/BK-HO-TRAU, BÒ: Bảng kê hộ có nuôi trâu, bò thịt quy mô dưới 30 con và bò sữa dưới 20 con trên địa bàn thôn mẫu.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

V. PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN,HTX: Phiếu thu thập thông tin hoạt động chăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan) của doanh nghiệp, HTX, tổ chức khác;

2. Phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ;

3. Phiếu số 03-N/ĐTCN-THON: Phiếu thu thập thông tin hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của hộ trên địa bàn thôn;

4. Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN,HTX: Phiếu thu thập thông tin hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của doanh nghiệp, HTX, tổ chức khác;

5. Phiếu số 05-N/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin hoạt động chăn nuôi trâu, bò của hộ;

6. Phiếu số 06-N/ĐTCN-HM: Phiếu thu thập thông tin hoạt động chăn nuôi vật nuôi khác, thu hoạch tổ yến của hộ mẫu.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

VI. DANH MỤC ÁP DỤNG

Danh mục sản phẩm chăn nuôi *(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)*.

Phụ lục I
QUY MÔ MẪU, PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

A. CHỌN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA RÀ SOÁT HỘ CHĂN NUÔI LỢN VÀ GIA CẦM QUY MÔ NHỎ

I. Đối với khu vực nông thôn³

Địa bàn mẫu được chọn phục vụ rà soát hộ chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô nhỏ là thôn, ấp, bản (sau đây gọi là thôn) của các xã khu vực nông thôn đối với kỳ điều tra 01/01, cũng là đơn vị chọn mẫu cấp I để tiến hành chọn mẫu hộ chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô nhỏ.

1. Quy mô mẫu

Số lượng thôn mẫu của mỗi xã được xác định theo bảng dưới đây dựa vào tiêu chí tổng số thôn từng xã.

Tổng số thôn của xã	Số thôn mẫu (thôn)
Từ 30 thôn trở lên	15
Từ 20 đến 29 thôn	12
Từ 10 đến 19 thôn	8
Từ 5 đến dưới 10 thôn	5
Dưới 5 thôn	100% thôn

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Sắp xếp danh sách các thôn theo thứ tự danh mục hành chính cấp xã

Bước 2: Tính khoảng cách chọn thôn mẫu (k):

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu (k)} = \frac{\text{Số thôn của xã}}{\text{Số thôn mẫu của xã}}$$

Bước 3: Chọn thôn mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i \leq k$). Thôn mẫu đầu tiên được chọn có thứ tự i trong danh sách thôn. Các thôn mẫu được chọn tiếp theo là thôn có các giá trị $i+k$, $i+2k$, $i+3k$... cho đến khi đủ số thôn mẫu cần chọn.

II. Đối với khu vực thành thị

Dựa trên danh sách các tổ dân phố, khu phố, khối phố,.. (viết gọn là tổ dân phố) có hoạt động chăn nuôi từ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025, để thực hiện rà soát toàn bộ các hộ có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô nhỏ trên địa bàn với kỳ điều tra 01/01 hằng năm. Tổ dân phố có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô nhỏ khu vực thành thị cùng với các thôn mẫu có hoạt động chăn nuôi thuộc khu vực nông thôn để thành lập dàn chọn mẫu cấp I để tiến hành chọn mẫu hộ chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô nhỏ.

³ Điều tra chăn nuôi tạm quy ước khu vực nông thôn là các xã; khu vực thành thị là phường, đặc khu.

B. CHỌN MẪU HỘ CHĂN NUÔI

I. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con lợn

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con được chọn theo 2 cấp

Mẫu cấp I: Chọn thôn mẫu, tổ dân phố có hoạt động chăn nuôi (sau đây viết gọn là địa bàn mẫu), mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh) chọn 20 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh⁴ được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống

Bước 1: Lập danh sách các địa bàn rà soát chăn nuôi có số hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k)} = \frac{\text{Số địa bàn rà soát chăn nuôi toàn tỉnh có số hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên}}{20}$$

Bước 3: Chọn địa bàn mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i \leq k$). k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Địa bàn mẫu đầu tiên được chọn là địa bàn có số thứ tự i trong danh sách các địa bàn rà soát chăn nuôi có số hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên của toàn tỉnh.

Chọn các địa bàn mẫu tiếp theo:

Xác định các giá trị để chọn địa bàn tiếp theo: $i + k; i + 2k; \dots; i + (n-1)k$, trong đó n là số lượng địa bàn mẫu của tỉnh;

Thứ tự của các địa bàn được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Lưu ý: Trường hợp số địa bàn chăn nuôi theo quy mô được tổng hợp nhỏ hơn số lượng địa bàn mẫu theo quy định thực hiện của tỉnh thì tiến hành chọn toàn bộ các địa bàn.

⁴ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn

Ví dụ: quy định chọn 20 địa bàn mẫu điều tra hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con của mỗi tỉnh, nếu tỉnh A tổng hợp toàn tỉnh có 15 địa bàn điều tra có hộ nuôi lợn từ 1-9 con, thì thực hiện chọn toàn bộ 15 địa bàn này.

- Chọn hộ mẫu:

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn theo quy mô từ 1 đến 9 con thuộc các địa bàn mẫu được chọn ở bước trên (khu vực thành thị và khu vực nông thôn) theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ nuôi lợn theo quy mô 1-9 con thuộc các địa bàn mẫu toàn tỉnh}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i \leq k$). k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự i trong danh sách hộ nuôi lợn theo quy mô 1-9 con thuộc các địa bàn mẫu của toàn tỉnh.

Chọn các hộ tiếp theo:

- Xác định các giá trị để chọn hộ tiếp theo: $i + k; i + 2k; \dots; i + (n-1)k$, trong đó n là số lượng hộ mẫu của tỉnh.

- Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Ví dụ: Tỉnh A, theo quy định điều tra tổng số 180 hộ mẫu đối với hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con. Tổng số hộ nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con tổng hợp từ các địa bàn mẫu (20 địa bàn mẫu) của tỉnh là 560 hộ, các hộ mẫu được chọn như sau:

Xác định khoảng cách chọn hộ:

$$k = \frac{560}{180} = 3,1$$

Giả sử hộ đầu tiên được chọn là hộ số 2 trong danh sách hộ.

Các giá trị để chọn hộ tiếp theo là:

Hộ thứ 2: $2 + 3,1 = 5,1 \approx 5$.

Hộ thứ 3: $2 + 6,2 = 8,2 \approx 8$.

...

Các hộ được chọn tiếp theo là các hộ có số thứ tự 5; 8, ... trong danh sách hộ.

Lưu ý: Trường hợp số hộ chăn nuôi theo quy mô được tổng hợp từ các địa bàn mẫu nhỏ hơn số lượng hộ mẫu theo quy định thực hiện của tỉnh thì tiến hành điều tra toàn bộ.

Quy định này áp dụng tương tự đối với chọn hộ mẫu chăn nuôi loại vật nuôi khác trong phương án điều tra này.

II. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 10-29 con

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 10-29 con được chọn theo 2 cấp

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 10-29 con từ 02 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con

III. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 30 đến 99 con

1. Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định bằng 5% tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 30 đến 99 con, đảm bảo tối thiểu 50 hộ mẫu và tối đa không quá 120 hộ mẫu.

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn theo quy mô nuôi từ 30 đến 99 con của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 30-99 con của toàn tỉnh}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

IV. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 100 đến 199 con

1. Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định theo tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 100 đến 199 con như bảng sau:

Số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 100 đến 199 con của tỉnh	Số hộ mẫu (hộ)
Từ 1000 hộ trở lên	300 hộ
Từ 300 đến 999 hộ	30% số hộ
Từ 50 đến 299 hộ	40% số hộ
Dưới 50 hộ	100% số hộ

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ nuôi lợn quy mô từ 100 đến 199 con của toàn tỉnh}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

V. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 200 đến 299 con

1. Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định theo tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 200 đến 299 con như bảng sau:

Số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 200 đến 299 con của tỉnh	Số hộ mẫu (hộ)
Từ 1000 hộ trở lên	300 hộ
Từ 300 đến 999 hộ	30% số hộ
Từ 50 đến 299 hộ	40% số hộ
Dưới 50 hộ	100% số hộ

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ nuôi lợn quy mô từ 200 đến 299 con của toàn tỉnh}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

VI. Chọn mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 1-49 con

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 1-49 được chọn theo 2 cấp

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01, có số hộ chăn nuôi gà từ 1-49 con của mỗi địa bàn từ 15 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

VII. Chọn mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 50-199 con

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 50-199 được chọn theo 2 cấp

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01, có số hộ chăn nuôi gà từ 50-199 con của mỗi địa bàn từ 5 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

VIII. Chọn mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 200 đến 999 con

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi gà quy mô 200-999 con được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Địa bàn mẫu, dựa vào danh sách các địa bàn mẫu được chọn để rà soát chăn nuôi cấp xã ở Phần A.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định trong tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu: Danh sách địa bàn mẫu được chọn ở Phần A.

- Chọn hộ mẫu:

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi gà theo quy mô từ 200 đến 999 con của tỉnh từ kết quả rà soát hộ chăn nuôi ở các địa bàn mẫu

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ có chăn nuôi theo quy mô nuôi thuộc các địa bàn mẫu của toàn tỉnh}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

IX. Chọn mẫu nuôi gà quy mô từ 1000 đến 3999 con

1. Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu theo từng loại (nuôi gà thịt, nuôi gà đẻ trứng) được quy định bằng 20% tổng số hộ nuôi quy mô từ 1000 đến 3999 con theo từng loại, đảm bảo tối thiểu 50 hộ mẫu, tối đa không quá 200 hộ.

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi gà theo từng loại (nuôi gà thịt, nuôi gà đẻ trứng) của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CÀM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi từng loại của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

X. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô 1-49 con vịt

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi vịt được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi vịt quy mô 1-49 con từ 10 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

XI. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô 50-199 con vịt

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi vịt được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi vịt quy mô từ 50-199 con.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

XII. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô 200-499 con vịt

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi vịt được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi vịt quy mô từ 200-499 con.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

XIII. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô từ 500 đến 1999 con

1. Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu theo từng loại (nuôi vịt thịt, nuôi vịt đẻ trứng) được quy định bằng 20% tổng số hộ nuôi quy mô từ 500 đến 1999 con theo từng loại, đảm bảo tối thiểu 30 hộ mẫu, tối đa không quá 150 hộ.

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi vịt theo từng loại (nuôi vịt thịt, nuôi vịt đẻ trứng) của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ nuôi từng loại của toàn tỉnh}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

XIV. Chọn mẫu hộ nuôi trâu, bò

Áp dụng đối với những hộ nuôi trâu, bò thịt dưới 30 con; bò sữa dưới 20 con

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi trâu, bò được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Thôn mẫu, mỗi tỉnh chọn từ 5 đến 20 thôn.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu điều tra mỗi loại vật nuôi (trâu, bò thịt, bò sữa) của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn thôn mẫu:

Bước 1: Lập danh sách các thôn có quy mô nuôi mỗi loại vật nuôi (trâu, bò thịt, bò sữa) từ 30 con trở lên từ phiếu điều tra số 03-N/ĐTCN-THON theo thứ tự danh mục hành chính.

(Lưu ý: Chọn thôn mẫu điều tra cho từng loại vật nuôi)

Bước 2: Tính khoảng cách chọn thôn mẫu (k):

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu (k)} = \frac{\text{Số thôn có nuôi từ 30 con trở lên của toàn tỉnh}}{\text{Số thôn mẫu}}$$

Bước 3: Chọn thôn mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Chọn thôn đầu tiên có thứ tự i trong danh sách thôn. Các thôn mẫu được chọn tiếp theo là thôn có các giá trị $i+k, i+2k, i+3k, \dots$ cho đến khi đủ số thôn mẫu được chọn.

- Chọn hộ mẫu:

Thông kê cơ sở phối hợp với cán bộ thống kê xã và trưởng thôn lập danh sách các hộ có nuôi trâu, bò thịt, bò sữa của các thôn mẫu, gửi danh sách này về Thống kê tỉnh để tiến hành chọn mẫu.

Thống kê tỉnh chọn hộ mẫu cho từng vật nuôi chung toàn tỉnh.

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi theo từng loại của tỉnh từ kết quả rà soát hộ chăn nuôi ở các thôn mẫu.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ có chăn nuôi theo từng loại vật nuôi trên địa bàn các thôn mẫu của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

XV. Chọn mẫu hộ nuôi vật nuôi đặc thù

Mỗi tỉnh được chọn từ 01 đến 03 loại vật nuôi đặc thù để tiến hành điều tra mẫu nhằm thu thập thông tin về sản lượng sản phẩm thu hoạch đối với chăn nuôi loại vật nuôi đặc thù.

1. Quy mô mẫu

Mỗi loại vật nuôi đặc thù điều tra từ 20 đến 30 hộ mẫu/1 tỉnh.

2. Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra sản lượng sản phẩm chăn nuôi đặc thù được chọn theo 2 cấp. Các bước chọn lần lượt như sau:

Bước 1: Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành chọn từ 3 đến 5 thôn, tổ dân phố mẫu theo phương pháp chọn chuyên gia, các thôn, tổ dân phố mẫu này đại diện cho các vùng khác nhau của tỉnh về tình hình chăn nuôi loại vật nuôi đặc thù.

Bước 2: Mỗi thôn, tổ dân phố mẫu tiến hành chọn từ 6 đến 10 hộ có nuôi loại vật nuôi đặc thù để điều tra theo phương pháp chọn chuyên gia.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu của từng thôn, tổ dân phố mẫu.

XVI. Chọn mẫu hộ thu hoạch tổ yến (yến sào)

1. Quy mô mẫu

Mỗi tỉnh được chọn tối đa 30 hộ mẫu.

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ có thu hoạch tổ yến từ Bảng kê số 06/BK-HO-Yến của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ thu hoạch tổ yến của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con lợn.

C. QUY ĐỊNH VỀ THAY THẾ ĐỊA BÀN MẪU VÀ HỘ MẪU

I. Quy định về thay thế địa bàn mẫu

(1) Trường hợp địa bàn mẫu được chọn đã giải tỏa, Thống kê cơ sở chọn thay thế bằng một địa bàn khác thuộc xã đã được chọn, bằng cách căn cứ vào số địa bàn có trong xã chọn 01 địa bàn theo phương pháp chọn ngẫu nhiên đơn giản để tiến hành rà soát. Trong trường hợp cả xã đã giải tỏa thì chọn xã khác có điều kiện địa lý, kinh tế tương tự để thay thế.

(2) Trường hợp địa bàn mẫu được chọn đã bị tách, hoặc ghép. Thống kê cơ sở được phép chọn địa bàn mẫu mới để thay thế, đảm bảo nguyên tắc là địa bàn mẫu được chọn thay thế phải từ một trong hai địa bàn mới được tách hoặc ghép địa bàn.

II. Quy định về thay thế hộ mẫu

Để đảm bảo tính khách quan và khoa học của việc chọn mẫu, Thống kê tỉnh, thành phố phối hợp với Thống kê cơ sở giám sát việc thu thập thông tin tại địa bàn dựa theo danh sách hộ mẫu đã được chọn.

Danh sách hộ mẫu chỉ được thay đổi khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Tại thời điểm điều tra hộ mẫu đã di chuyển đến địa phương khác;
- Khi thu thập thông tin rất khó tiếp cận người đại diện của hộ mẫu có đủ năng lực để trả lời đầy đủ các câu hỏi trong phiếu điều tra;

Trong trường hợp phải thay đổi hộ mẫu, Thống kê tỉnh, thành phố hướng dẫn chọn hộ mẫu thay thế có thứ tự cận trên hoặc cận dưới gần nhất với số thứ tự của hộ mẫu trong danh sách hộ chăn nuôi cùng quy mô và thông báo cho Thống kê cơ sở triển khai thực hiện.

D. PHÂN BỐ CỖ MẪU ĐIỀU TRA CHĂN NUÔI ĐỐI VỚI HỘ CHĂN NUÔI QUY MÔ NHỎ

	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 10 đến 29 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 200 đến 999 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 200 đến 499 con	Hộ nuôi trâu dưới 30 con	Hộ nuôi bò thịt dưới 30 con	Hộ nuôi bò sữa dưới 20 con
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	7200	6420	8420	5780	4490	5640	3320	2990	6120	7630	3160
Đồng bằng sông Hồng	1240	1400	1380	1320	1270	990	820	820	990	1110	810
01. Thành phố Hà Nội	200	230	200	200	280	90	100	130	120	200	230
31. Thành phố Hải Phòng	200	250	250	200	190	210	130	140	120	170	40
37. Tỉnh Ninh Bình	300	300	300	300	250	210	260	190	250	220	250
33. Tỉnh Hưng Yên	200	270	250	260	220	200	150	170	100	180	130
24. Tỉnh Bắc Ninh	200	250	250	270	260	220	140	140	230	250	130
22. Tỉnh Quảng Ninh	140	100	130	90	70	60	40	50	170	90	30
Trung du và miền núi phía Bắc	2070	1510	1940	1410	940	1550	630	440	2200	1820	530
20. Tỉnh Lạng Sơn	170	90	160	100	40	150	40	20	200	120	20
04. Tỉnh Cao Bằng	180	80	150	60	20	150	40	10	200	200	50
19. Tỉnh Thái Nguyên	250	210	290	220	140	200	80	70	300	260	70
08. Tỉnh Tuyên Quang	300	260	300	240	100	230	70	40	300	320	60
25. Tỉnh Phú Thọ	300	300	300	300	300	310	180	180	300	300	230
15. Tỉnh Lào Cai	300	240	300	220	150	200	70	40	300	200	0
12. Tỉnh Lai Châu	160	70	110	40	30	90	30	10	200	80	10
11. Tỉnh Điện Biên	170	130	130	100	80	90	70	40	200	140	0
14. Tỉnh Sơn La	240	130	200	130	80	130	50	30	200	200	90
Bắc Trung Bộ	1060	710	1230	910	600	680	390	380	910	1000	240
38. Tỉnh Thanh Hóa	290	190	330	230	120	200	120	110	200	200	0
40. Tỉnh Nghệ An	300	150	300	280	150	180	90	80	200	200	160

	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 10 đến 29 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 200 đến 999 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 200 đến 499 con	Hộ nuôi trâu dưới 30 con	Hộ nuôi bò thịt dưới 30 con	Hộ nuôi bò sữa dưới 20 con
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
42. Tỉnh Hà Tĩnh	140	100	200	160	130	90	60	70	200	200	60
44. Tỉnh Quảng Trị	200	200	280	170	140	130	80	90	200	300	20
46. Thành phố Huế	130	70	120	70	60	80	40	30	110	100	0
Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1280	1080	1630	930	740	840	410	390	1230	1770	460
48. Thành phố Đà Nẵng	220	150	240	120	100	130	70	60	240	270	70
51. Tỉnh Quảng Ngãi	240	170	290	120	90	140	50	50	300	300	40
52. Tỉnh Gia Lai	250	250	300	160	140	120	50	70	210	300	90
56. Tỉnh Khánh Hòa	150	100	200	120	100	100	70	60	80	300	40
66. Tỉnh Đắk Lắk	200	190	300	180	150	160	70	70	200	300	50
68. Tỉnh Lâm Đồng	220	220	300	230	160	190	100	80	200	300	170
Đông Nam Bộ	400	560	800	510	360	400	250	240	360	860	600
79. TP. Hồ Chí Minh	130	200	230	160	100	100	60	60	110	300	300
75. Tỉnh Đồng Nai	140	190	280	200	130	120	60	70	100	260	80
80. Tỉnh Tây Ninh	130	170	290	150	130	180	130	110	150	300	220
Đồng bằng sông Cửu Long	1150	1160	1440	700	580	1180	820	720	430	1070	520
82. Tỉnh Đồng Tháp	200	240	250	130	100	240	170	140	70	300	130
86. Tỉnh Vĩnh Long	250	300	300	210	200	250	180	200	90	250	90
91. Tỉnh An Giang	200	180	270	110	80	160	120	110	110	250	40
92. Thành phố Cần Thơ	250	270	370	150	130	300	240	210	100	210	230
96. Tỉnh Cà Mau	250	170	250	100	70	230	110	60	60	60	30

Phụ lục II
BẢNG KÊ

Bảng kê số 01/BK-HO-CN
(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

BẢNG KÊ HỘ CHĂN NUÔI QUY MÔ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/TỔ DÂN PHỐ MẪU
Kỳ điều tra: 01/01/20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Địa bàn thuộc khu vực nào sau đây? (Cán bộ thống kê đánh dấu X vào ô thích hợp)

- 1 ☐ Nông thôn → Tổng số hộ trên địa bàn: (hộ)
- 2 ☐ Thành thị → Tổng số hộ có chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan trên địa bàn: (hộ)

DANH SÁCH CÁC HỘ CHĂN NUÔI LỢN, GÀ, VỊT, NGAN⁵ TRONG 03 THÁNG QUA TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

(Ghi số 1 vào loại vật nuôi và quy mô nuôi tương ứng với hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan)

STT	Họ và tên chủ hộ	Lợn		Gà			Vịt			Ngan		
		Nuôi từ 1 đến 9 con	Nuôi từ 10 đến 29 con	Nuôi từ 1 đến 49 con	Từ 50 đến 199 con	Từ 200 đến 999 con	Nuôi từ 1 đến 49 con	Từ 50 đến 199 con	Từ 200 đến 499 con	Nuôi từ 1 đến 49 con	Từ 50 đến 199 con	Từ 200 đến 499 con
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

⁵ Quy mô nuôi của hộ nuôi lợn không bao gồm lợn con chưa tách mẹ; quy mô nuôi hộ nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) không bao gồm gia cầm dưới 7 ngày tuổi.

[illegible]

Người thu thập thông tin bảng kê:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM

(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

**BẢNG KÊ TOÀN BỘ HỘ CHĂN NUÔI LỢN QUY MÔ TỪ 30 CON TRỞ LÊN;
GÀ QUY MÔ TỪ 1000 CON TRỞ LÊN; VỊT, NGAN QUY MÔ TỪ 500 CON TRỞ LÊN
TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/TỔ DÂN PHỐ**

Kỳ điều tra:/...../20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

DANH SÁCH HỘ NUÔI LỢN⁶; GIA CẦM⁷ TRONG 03 THÁNG QUA TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

(Ghi số 1 vào quy mô nuôi tương ứng của hộ)

STT	Họ và tên chủ hộ	Mã thôn	Tên thôn (Thôn, ấp, bản)	Lợn				Gà			Vịt			Nuôi ngan quy mô từ 500 con trở lên
								Nuôi từ 1000 đến 3999 con		Nuôi từ 4000 con trở lên	Nuôi từ 500 đến 1999 con		Nuôi từ 2000 con trở lên	
				Nuôi từ 30 đến 99 con	Nuôi từ 100 con đến 199 con	Nuôi từ 200 con đến 299 con	Nuôi từ 300 con trở lên	Gà thịt	Gà đẻ trứng		Vịt thịt	Vịt đẻ trứng		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

⁶ Quy mô nuôi của hộ nuôi lợn không bao gồm lợn con chưa tách mẹ.

⁷ Quy mô nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) không bao gồm gia cầm dưới 7 ngày tuổi.

[illegible]

Người thu thập thông tin bảng kê:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Bảng kê số 03/BK-HO-TRÂU, BÒ

(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

BẢNG KÊ TOÀN BỘ HỘ NUÔI HỘ NUÔI TRÂU TỪ 30 CON TRỞ LÊN, BÒ KHÁC TỪ 30 CON TRỞ LÊN, BÒ SỮA TỪ 20 CON TRỞ LÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/TỔ DÂN PHỐ

Kỳ điều tra: 01/01/20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

DANH SÁCH CÁC HỘ NUÔI TRÁU, BÒ SỮA, BÒ KHÁC (NGOÀI BÒ SỮA) TRONG 12 THÁNG QUA TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

(Ghi số 1 vào quy mô nuôi tương ứng của hộ)

[illegible]

[illegible]

Người thu thập thông tin bảng kê:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Bảng kê số 04/BK-DN, HTX
(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

BẢNG KÊ TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, TỔ CHỨC KHÁC
CÓ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI LỢN VÀ GIA CẦM; TRÂU, BÒ VÀ VẬT NUÔI KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:.....
Có đến 01/01/20.....

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CÓ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI⁸ TRÊN ĐỊA BÀN

[illegible]

⁸ Bao gồm các đơn vị có ngành hoạt động kinh doanh chăn nuôi và có đăng ký hoạt động với cơ quan chức năng.

⁹ (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4, Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước=5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước=6).

(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

Có đến 01/01/20.....

(Ghi mã 1 vào thông tin về hộ có nuôi vật nuôi trên địa bàn thôn)

[illegible]

[illegible]

Bảng kê số 06/BK-HO-YẾN

(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

**BẢNG KÊ HỘ CÓ XÂY DỰNG CƠ SỞ GỌI CHIM YẾN VÀ THU HOẠCH TỔ YẾN TRÊN ĐỊA BÀN
THÔN/TỔ DÂN PHỐ**

Kỳ điều tra: 01/01/20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

DANH SÁCH HỘ XÂY DỰNG CƠ SỞ GỌI CHIM YẾN VÀ THU HOẠCH TỔ YẾN TRONG 12 THÁNG QUA

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa điểm sản xuất (đường phố, ngõ, xóm)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Diện tích sàn cho thu hoạch (m ²)	Số tháng thu hoạch trong năm ¹⁰ (tháng)
A	B	C	1	2	3

¹⁰ Ghi số tháng thực tế cho thu hoạch trong năm lần lượt đối với từng hộ.

[illegible]

Người thu thập thông tin bảng kê:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

[illegible]

[illegible]

STT	Họ tên chủ hộ	Địa chỉ	Trâu dưới 30 con	Bò sữa dưới 20 con	Bò khác (ngoài bò sữa dưới 30 con)
A	B	C	1	2	3

Người thu thập thông tin bảng kê:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Phụ lục III
PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN,HTX

*(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)*

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI LỢN, GIA CẦM (GÀ, VỊT, NGAN) CỦA DOANH NGHIỆP, HTX, TỔ CHỨC KHÁC

Thời điểm:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Tên đơn vị/chi nhánh của đơn vị:

Loại hình đơn vị: (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4;

Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước=5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước=6)

Mã số thuế (Nếu có):.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Khi kê khai thông tin, đơn vị chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của đơn vị, bao gồm vật nuôi của đơn vị và vật nuôi đơn vị nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của đơn vị thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

1. Thông tin về tình trạng hoạt động của đơn vị (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

1. ☐ Đang hoạt động
2. ☐ Tạm ngừng hoạt động

3. ☐ Ngừng hoạt động chờ giải thể >> Kết thúc trả lời
4. ☐ Không hoạt động >> Kết thúc trả lời

2. Đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực nào dưới đây? (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

1. ☐ Nuôi lợn
2. ☐ Nuôi gia cầm
3. ☐ Nuôi hỗn hợp lợn và gia cầm

3. Số lượng lợn và gia cầm của đơn vị có tại thời điểm [...]

Đơn vị tính: Con

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	l
A. Tổng số lợn (01=02+08+10+11)	01	
1) Lợn thịt (02=03+04+05+06+07)	02	
Chia ra: - Lợn thịt dưới 30 kg	03	
- Lợn thịt từ 30 đến dưới 50 kg	04	
- Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg	05	
- Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg	06	
- Lợn thịt từ 90 kg trở lên	07	
2) Lợn nái	08	
Trong đó: Lợn nái đẻ	09	
3) Lợn đực giống	10	
4) Lợn con chưa tách mẹ	11	
B. Gà, vịt, ngan	12	
1) Gà tổng số	13	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
<i>Trong đó: Gà công nghiệp</i>	14	
1.1) Gà đẻ trứng	15	
<i>Trong đó: Gà công nghiệp</i>	16	
2) Vịt	17	
<i>Trong đó: Vịt đẻ trứng</i>	18	
3) Ngan	19	
<i>Trong đó: Ngan đẻ trứng</i>	20	

4. Sản phẩm xuất chuồng để giết thịt của đơn vị trong 03 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số lượng xuất chuồng (Con)	Trọng lượng xuất chuồng (Kg)	<i>Bán ra</i> (Không bao gồm sản phẩm nhân nuôi gia công)		
				Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4	5
1. Lợn (01=02+03+04)	01					
1.1. Lợn thịt	02					
1.2. Lợn nái đẻ	03					
1.3. Lợn sữa	04					
2. Gà (05=06+09)	05					
2.1 Gà thịt (06=07+08)	06					
2.1.1 Gà công nghiệp	07					
2.1.2 Gà khác	08					
2.2 Gà đẻ thanh lý	09					
3. Vịt (10=11+12)	10					
3.1. Vịt thịt	11					

3.2. Vịt đẻ thanh lý	12					
4. Ngan thịt	13					

5. Sản phẩm trứng gà, trứng vịt, trứng ngan của đơn vị thu hoạch trong 03 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (Quả)	Bán ra (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)	
			Số lượng (Quả)	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	B	1	2	3
1) Trứng gà	01			
<i>Trong đó: Trứng gà công nghiệp</i>	02			
2) Trứng vịt	03			
3) Trứng ngan	04			

6. Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của đơn vị trong 03 tháng qua không?

1 ☐ CÓ >> 2 ☐ KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn

Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động chăn nuôi của đơn vị

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng trị giá (Nghìn đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	01	
1	Thuê thiên, hoạn vật nuôi	02	
2	Thuê rửa chuồng trại	03	
3	Thuê lấy phân chuồng	04	
4	Thuê phối giống cho vật nuôi	05	
5	Dịch vụ chăn nuôi khác	06	

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO

(Thông tin thu thập được bảo
mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI LỢN VÀ GIA CẦM CỦA HỘ**

Thời điểm:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

I. Thông tin về chăn nuôi lợn¹¹

1. Hộ [Ông/Bà] nuôi lợn thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây trong 03 tháng qua?

(Quy mô nuôi không bao gồm lợn sữa)

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 03 THÁNG QUA DỪNG PHỎNG VẤN)

1.1 Nuôi lợn từ 1 đến 9 con ☐

1.2 Nuôi lợn từ 10 đến 29 con ☐

1.3 Nuôi lợn từ 30 đến 99 con ☐

1.4 Nuôi lợn từ 100 đến 199 con ☐

1.5 Nuôi lợn từ 200 đến 299 con ☐

1.6 Nuôi lợn từ 300 con trở lên ☐

1.7 Không nuôi ☐

>> Kết thúc phỏng vấn

2. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [T-1] (Con)

3. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [...]

3.1. Tổng số lợn thịt

(con)

Chia ra: 3.1.1 Lợn thịt dưới 30 kg

(con)

3.1.2 Lợn thịt từ 30 đến dưới 50 kg

(con)

3.1.3 Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg

(con)

3.1.4 Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg

(con)

3.1.5 Lợn thịt từ 90 kg trở lên

(con)

3.2. Lợn nái

(con)

¹¹ Không hỏi về hoạt động chăn nuôi gia cầm của hộ được chọn mẫu nuôi lợn).

- 3.2.1 Trong đó: Lợn nái đẻ
 3.3. Lợn đực giống
 3.4. Lợn con chưa tách mẹ (lợn sữa)
 3.5 **Tổng số lợn của hộ có tại thời điểm [...]**
 (Chương trình tự động tính = **3.1+3.2+3.3+3.4**)

						(con)
						(con)
						(con)
						(con)

4. Số lượng lợn của hộ nhập vào nuôi trong 03 tháng qua?

						(con)
--	--	--	--	--	--	-------

 5. Số lượng lợn của hộ giảm trong 03 tháng qua?

						(con)
--	--	--	--	--	--	-------

 5.1. Trong đó số lượng lợn thịt xuất chuồng trong 03 tháng qua?

						(con)
--	--	--	--	--	--	-------

(CHƯƠNG TRÌNH KIỂM TRA LOGIC, SỐ LỢN CÂU 3.5 = CÂU 2 + CÂU 4 – CÂU 5, TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÂN BẰNG, ĐTV HỎI LẠI HỘ CÁC THÔNG TIN VỀ SỐ LỢN Ở CÁC CÂU TƯƠNG ỨNG)

6. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm lợn dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1. Xuất chuồng lợn thịt ☐
2. Xuất chuồng lợn nái đẻ ☐
3. Xuất chuồng lợn sữa ☐
4. Không xuất chuồng các sản phẩm ☐ >> Câu 7

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 6.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 03 tháng qua?

						(con)
--	--	--	--	--	--	-------
- 6.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 03 tháng qua?

						(kg)
--	--	--	--	--	--	------
- 6.3. Số lượng [.....] bán ra trong 03 tháng qua?

						(con)
--	--	--	--	--	--	-------
- 6.4. Trọng lượng bán ra [...] trong 03 tháng qua?

						(kg)
--	--	--	--	--	--	------
- 6.5. Doanh thu bán [...] trong 03 tháng qua?

						(nghìn đồng)
--	--	--	--	--	--	--------------

7. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê thiếu, hoeren vật nuôi; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống cho vật nuôi*) đối với nuôi lợn của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

						(nghìn đồng)
--	--	--	--	--	--	--------------

8. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán lợn thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

- 1 ☐ Cao hơn 2 ☐ Tương đương 3 ☐ Thấp hơn 4 ☐ Không biết

9. Giá bán lợn thịt trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn:

--	--	--

 (nghìn đồng/kg)

10. Dự định của hộ [Ông/Bà] về hoạt động nuôi lợn trong 3 tháng tới?
 (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

- 1 ☐ Mở rộng sản xuất => Kết thúc phỏng vấn
- 2 ☐ Ổn định sản xuất => Kết thúc phỏng vấn
- 3 ☐ Thu hẹp sản xuất => Kết thúc phỏng vấn
- 4 ☐ Không nuôi lợn nữa => Câu 11

11. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi lợn trong 3 tháng tới? (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

- 1 ☐ Tạm ngưng nuôi do lỗ 2 ☐ Nuôi loại vật nuôi khác 3 ☐ Khác [...Ghi rõ.]

II. Thông tin về chăn nuôi gà, vịt, ngan¹²

1 Hộ [Ông/Bà] nuôi gà thuộc nhóm quy mô nào sau đây trong 03 tháng qua?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

- | | | | |
|-----|-----------------------------------|----------------------|-----------|
| 1.1 | Nuôi gà từ 1 đến 49 con | <input type="text"/> | |
| 1.2 | Nuôi gà từ 50 đến 199 con | <input type="text"/> | |
| 1.3 | Nuôi gà từ 200 đến 999 con | <input type="text"/> | |
| 1.4 | Nuôi gà thịt từ 1000 đến 3999 con | <input type="text"/> | |
| 1.5 | Nuôi gà đẻ trứng từ 1000 đến 3999 | <input type="text"/> | |
| 1.6 | Nuôi gà từ 4000 con trở lên | <input type="text"/> | |
| 1.7 | Không nuôi | <input type="text"/> | >> Câu 15 |

2. Số lượng gà có tại thời điểm [...] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? (Không bao gồm gà con dưới 7 ngày tuổi)

- | | | | | | | | |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------|
| 2.1. Tổng số gà | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | (con) |
| Trong đó: 2.1.1 Gà công nghiệp | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | (con) |
| 2.1.2 Gà đẻ trứng | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | (con) |
| 2.1.2.1 Gà đẻ trứng công nghiệp | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | (con) |

3. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm gà dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

- | | | | |
|----|---------------------------------|----------------------|----------|
| 1. | Xuất chuồng gà thịt công nghiệp | <input type="text"/> | |
| 2. | Xuất chuồng gà thịt khác | <input type="text"/> | |
| 3. | Xuất chuồng gà để thanh lý | <input type="text"/> | |
| 4. | Không xuất chuồng các sản phẩm | <input type="text"/> | >> Câu 4 |

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- | | | | | | | | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------|
| 3.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 03 tháng qua? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | (con) |
| 3.2. Trọng lượng xuất chuồng [....] trong 03 tháng qua? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | (kg) |
| 3.3. Số lượng [.....] bán ra trong 03 tháng qua? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | (con) |
| 3.4. Trọng lượng bán ra [....] trong 03 tháng qua? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | (kg) |
| 3.5. Doanh thu bán [....] trong 03 tháng qua? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | (nghìn đồng) |

4. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng gà không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

- 1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 5

- | | | | | | | | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------|
| 4.1. Số lượng trứng gà thu hoạch trong 03 tháng qua? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | (quả) |
| 4.1.1. Trong đó: trứng gà công nghiệp? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | (quả) |
| 4.2. Số lượng trứng gà bán ra trong 03 tháng qua? | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | (quả) |

¹² Hỏi các thông tin về nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) của các hộ được mẫu nuôi gà, nuôi vịt.

4.2.1. Trong đó: trứng gà công nghiệp bán trong 03 tháng qua?

(quả)

4.3. Doanh thu bán trứng gà trong 03 tháng qua?

(nghìn đồng)

4.3.1. Trong đó: doanh thu bán trứng gà công nghiệp 03 tháng qua?

(nghìn đồng)

5. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm*) đối với nuôi gà của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

6. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán gà thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 Cao hơn 2 Tương đương 3 Thấp hơn 4 Không biết

7. Giá bán gà thịt trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn: (nghìn đồng/kg)

8. Dự định của hộ [Ông/Bà] về việc nuôi gà trong 3 tháng tới ? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 Mở rộng sản xuất => Câu 10

2 Ổn định sản xuất => Câu 10

3 Thu hẹp sản xuất => Câu 10

4 Không nuôi gà nữa => Câu 9

9. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi gà trong 3 tháng tới ? (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

1 Tạm ngưng nuôi do lỗ 2 Nuôi loại vật nuôi khác 3 Khác [...Ghi rõ.]

10. Hộ [Ông/Bà] nuôi vịt thuộc nhóm quy mô nào sau đây trong 03 tháng qua?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

10.1 Nuôi vịt từ 1 đến 49 con

10.2 Nuôi vịt từ 50 đến 199 con

10.3 Nuôi vịt từ 200 đến 499 con

10.4 Nuôi vịt đẻ trứng từ 500 đến 1999

10.5 Nuôi vịt thịt từ 500 đến 1999 con

10.6 Nuôi vịt từ 2000 con trở lên

10.7 Không nuôi >> Câu 15

11. Số lượng vịt có tại thời điểm [...] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? (*Không bao gồm vịt con dưới 7 ngày tuổi*)

11.1. Tổng số vịt (con)

Trong đó: 11.1.1. Vịt đẻ trứng (con)

12. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm vịt dưới đây không ? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1 Xuất chuồng vịt thịt

2 Xuất chuồng vịt đẻ thanh lý

3 Không xuất chuồng các sản phẩm ☐ >> Câu 13

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 12.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 03 tháng qua? (con)
- 12.2. Trọng lượng xuất chuồng [....] trong 03 tháng qua? (kg)
- 12.3. Số lượng [.....] bán ra trong 03 tháng qua? (con)
- 12.4. Trọng lượng bán ra [....] trong 03 tháng qua? (kg)
- 12.5. Doanh thu bán [....] trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)

13. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng vịt không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 14

- 13.1. Số lượng trứng vịt thu hoạch trong 03 tháng qua? (quả)
- 13.2. Số lượng trứng vịt bán ra trong 03 tháng qua? (quả)
- 13.3. Doanh thu bán trứng vịt trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)

14. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm*) đối với nuôi vịt của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu? (nghìn đồng)

15. Hộ [Ông/Bà] nuôi ngan thuộc nhóm quy mô nào sau đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

- 15.1 Nuôi ngan từ 1 đến 49 con ☐
- 15.2 Nuôi ngan từ 50 đến 199 con ☐
- 15.3 Nuôi ngan từ 200 đến 499 con ☐
- 15.4 Nuôi ngan từ 500 con trở lên ☐
- 15.5 Không nuôi ☐ >> Kết thúc phỏng vấn

16. Số lượng ngan có tại thời điểm [...] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? (*Không bao gồm ngan con dưới 7 ngày tuổi*)

- 16.1. Tổng số ngan (con)
- Trong đó: 16.1.1. Ngan đẻ trứng (con)

17. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) sản phẩm ngan thịt không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT).

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 18

- 17.1. Số lượng ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua? (con)
- 17.2. Trọng lượng ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua? (kg)
- 17.3. Số lượng ngan bán ra trong 03 tháng qua? (con)
- 17.4. Trọng lượng ngan bán ra trong 03 tháng qua? (kg)
- 17.5. Doanh thu bán ngan trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)

18. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng ngan không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 19

18.1. Số lượng trứng ngan thu hoạch trong 03 tháng qua?

(quả)

18.2. Số lượng trứng ngan bán ra trong 03 tháng qua?

(quả)

18.3. Doanh thu bán trứng ngan trong 03 tháng qua?

(nghìn đồng)

19. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm*) đối với nuôi ngan của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 03-N/ĐTCN-THON

(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thông kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ VÀ VẬT NUÔI KHÁC CỦA HỘ¹³ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN**

Thời điểm: 01/01/20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

I. Thông tin về số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng

1. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi trâu không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 21.1. Số hộ nuôi trâu trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua? (Hộ)1.2. Tổng số lượng trâu tại thời điểm 01/01? (Con)

2. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò sữa không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 32.1. Số hộ nuôi bò sữa trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua? (Hộ)2.1.1. Trong đó: Số hộ nuôi bò cái sữa sinh sản trong 12 tháng qua? (Hộ)2.2. Số bò sữa tại thời điểm 01/01? (Con)2.2.1. Trong đó: Số bò cái sữa sinh sản tại thời điểm 01/01? (Con)

3. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 43.1. Số hộ nuôi bò khác trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua? (Hộ)3.2. Tổng số lượng bò khác tại thời điểm 01/01? (Con)

4. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có nuôi những vật nuôi dưới đây không? (Chương trình hiển thị danh sách các loại vật nuôi sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng loại vật nuôi được chọn)

1. Ngựa 4. Hươu 7. Ngỗng 10. Đà điểu 13. Nhím 16. Kỳ đà 18. Ong (đàn)¹⁴2. Dê 5. Nai 8. Chim cú 11. Thỏ 14. Rắn 17. Tằm (nong)¹⁵ 19. Lợn3. Cừu 6. Lợn dục giống 9. Bò cày 12. Chó 15. Trăn 20. Không nuôi → **Kết thúc**4.1. Số hộ nuôi [...] trong 12 tháng qua? (Hộ)4.2. Số lượng [...] có tại thời điểm 01/01? (Con)4.3. Số lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua? (Con)4.4. Trọng lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua? (Kg)¹³ Không bao gồm hộ nuôi từ 30 con trâu trở lên, 30 con bò khác (ngoài bò sữa) trở lên; hộ nuôi từ 20 con bò sữa trở lên.¹⁴ Số lượng câu 4.2 là đàn ong; ko hỏi mục 4.3, hỏi mục 4.4 là sản lượng mật ong thu hoạch (kg).¹⁵ Số lượng câu 4.2 là nong tằm; ko hỏi mục 4.3, hỏi mục 4.4 là sản lượng kén tằm thu hoạch (kg).

II. Thông tin về sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt

5. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây? (Chương trình hiển thị danh sách sản phẩm không qua giết thịt sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng sản phẩm được chọn)

1. Nhung hươu	2. Sữa dê tươi nguyên chất	3. Trứng ngỗng	4. Trứng chim cú	5. Mật ong	6. Kén tằm
7. Không có sản phẩm nào → Kết thúc					

5.1. Sản lượng [.....] thu hoạch trong 12 tháng qua¹⁶? (kg, quả)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

¹⁶ Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cú, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg

Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN,HTX*(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN****HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRÁU, BÒ VÀ VẬT NUÔI KHÁC CỦA DOANH NGHIỆP, HTX, TỔ CHỨC KHÁC**

Thời điểm: 01/01/20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Tên đơn vị/chi nhánh đơn vị:

Loại hình đơn vị: (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4,

Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước=5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước=6)

Mã số thuế (Nếu có):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Địa chỉ:

*Khi phỏng vấn ghi phiếu, điều tra viên chú ý những thông tin sau:**-Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của đơn vị, bao gồm vật nuôi của đơn vị và vật nuôi đơn vị nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);**-Không bao gồm vật nuôi của đơn vị thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.***1. Thông tin về tình trạng hoạt động của đơn vị (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)**

1. ☐ Đang hoạt động
2. ☐ Tạm ngừng hoạt động
3. ☐ Ngừng hoạt động chờ giải thể >> Kết thúc trả lời
4. ☐ Không hoạt động >> Kết thúc trả lời

2. Thông tin lĩnh vực hoạt động của đơn vị

1. ☐ Nuôi trâu, bò 2. ☐ Nuôi vật nuôi khác

(Logic: Đơn vị chỉ chọn mã 2, chuyển hỏi từ câu 5 đến hết câu 8.

Đơn vị chọn cả mã 1 và mã 2, hỏi từ câu 3 đến câu 8.

Đơn vị chỉ chọn mã 1: Hỏi câu 3, câu 4)

3. Số lượng trâu, bò của đơn vị tại thời điểm [.....]

Đơn vị tính: Con

	Mã số	Số lượng tại thời điểm 01/01
A	B	1
1) Tổng số trâu (01=02+03+04)	01	
1.1) Trâu dưới 1 năm	02	
1.2) Trâu từ 1 đến dưới 2 năm	03	
1.3) Trâu từ 2 năm trở lên	04	
2) Tổng số bò (05=06+08)	05	
2.1) Bò sữa	06	
Trong đó: Bò cái sữa sinh sản	07	
2.2) Bò thịt (08=09+10+11)	08	
Chia ra: Bò dưới 1 năm	09	
Bò từ 1 đến dưới 2 năm	10	
Bò từ 2 năm trở lên	11	

4. Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của đơn vị xuất chuồng trong 12 tháng qua

Loại vật nuôi	Mã số	Số lượng xuất chuồng (Con)	Trọng lượng xuất chuồng (Kg)	Bán ra (Không bao gồm nhận nuôi gia công)		
				Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4	5
1) Trâu thịt	01					
2) Nghé thịt	02					
3) Bò thịt	03					
4) Bê thịt	04					
5) Sữa bò tươi ¹⁷	05	x		x		

5. Số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng trong 12 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm ¹⁸	Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con)	Số lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua (Con)	Trọng lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua (Kg)	Bán ra (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)		
					Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Dê	0144210						
2. Cừu	0144220						
3. Thỏ	0149011						
4. Rắn	0149017						
5. Ong (đàn)	0149014		x	x	x	x	x
6. Đà điểu	0146940						
7. Ngỗng	0146330						
8. Chim cú	0146910						
9.....							

¹⁷ Đối với sữa tươi, trọng lượng xuất chuồng là sản lượng thu hoạch sữa tươi, trọng lượng bán ra là sản lượng sữa tươi bán ra

¹⁸ Đối với loại vật nuôi ngoài danh mục trên, ghi mã sản phẩm theo phụ lục II'.

6. Sản phẩm chăn nuôi khác thu hoạch trong 12 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm ¹⁹	Đơn vị tính	Sản lượng thu hoạch trong 12 tháng qua	Bán ra trong 12 tháng qua (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)	
				Sản lượng	Doanh thu (nghìn đồng)
A	B	C	1	2	3
1. Mật ong	0149014	Lít			
2. Kén tằm	0149015	Kg			
3. Trứng chim cút	0146920	Quả			
4. Trứng ngỗng	01463403	Quả			
5.....					

7. Thông tin về hoạt động thu hoạch tổ yến của đơn vị trong 12 tháng qua.

STT	Tên cơ sở/địa điểm của doanh nghiệp	Địa chỉ cơ sở/địa điểm	Sản lượng tổ yến thu hoạch (kg)	Trong đó bán ra	
				Sản lượng bán ra (kg)	Doanh thu (nghìn đồng)
1					
2					
3					
....					

8. Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của đơn vị không?

1 ☐ CÓ

2 ☐ KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn

¹⁹ Tên sản phẩm và mã sản phẩm ghi theo phụ lục IV.

Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động chăn nuôi của đơn vị trong 12 tháng qua

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng trị giá (Nghìn đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	01	
1	Thuê thiên, hoạn vật nuôi	02	
2	Thuê rửa chuồng trại	03	
3	Thuê lấy phân chuồng	04	
4	Thuê phối giống cho vật nuôi	05	
5	Dịch vụ chăn nuôi khác	06	

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 05-N/ĐTCN-HO

(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ CỦA HỘ
Thời điểm: 01/01/20....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:Điện thoại liên hệ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

I. Thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu1. Hộ [Ông/Bà] nuôi trâu thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 12 THÁNG QUA DỪNG PHỎNG VẤN)

1.1 Nuôi trâu từ 1 đến 29 con ☐1.2 Nuôi trâu từ 30 con trở lên ☐1.3 Không nuôi ☐ >> Kết thúc phỏng vấn

2. Số lượng trâu của hộ có tại thời điểm [...]

2.1. Tổng số trâu thịt (con)Chia ra: 2.1.1. Trâu thịt dưới 01 năm tuổi (con)2.1.2. Trâu thịt từ 01 đến dưới 02 năm tuổi (con)2.1.3. Trâu thịt từ 02 năm tuổi trở lên (con)2.2. Tổng số trâu cày kéo (con)2.3. **Tổng số trâu** (con)

(Chương trình tự động tính = 2.1+2.2)

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm trâu thịt dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1 Xuất chuồng trâu thịt (từ 01 năm tuổi trở lên) ☐2 Xuất chuồng nghé thịt (dưới 01 năm tuổi) ☐3 Không xuất chuồng các sản phẩm trên ☐ >> Câu 4

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 3.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 12 tháng qua? (con)
- 3.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 12 tháng qua? (kg)
- 3.3. Số lượng [.....] bán ra trong 12 tháng qua? (con)
- 3.4. Trọng lượng bán ra [.....] trong 12 tháng qua? (kg)
- 3.5. Doanh thu bán [...] trong 12 tháng qua? (triệu đồng)

4. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống*) đối với nuôi trâu của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (nghìn đồng)

II. Thông tin hoạt động nuôi bò khác (ngoài bò sữa)

5. Hộ [Ông/Bà] nuôi bò khác thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 12 THÁNG QUA DỪNG PHÒNG VẤN)

- 5.1 Nuôi bò khác (ngoài bò sữa) từ 1 đến 29 ☐
- 5.2 Nuôi bò khác (ngoài bò sữa) từ 30 con trở ☐
- 5.3 Không nuôi ☐ >> Kết thúc phỏng vấn

6. Số lượng bò khác (ngoài bò sữa) của hộ có tại thời điểm [...]

- 6.1. Tổng số bò thịt (con)
- Chia ra: 6.1.1. Bò thịt dưới 01 năm tuổi (con)
- 6.1.2. Bò thịt từ 01 đến dưới 02 năm (con)
- 6.1.3. Bò thịt từ 02 năm tuổi trở lên (con)
- 6.2. Tổng số bò cày kéo (con)
- 6.3. Tổng số bò khác (con)

(Chương trình tự động tính = 6.1+6.2)

7. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) bò thịt dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

- 1 Xuất chuồng bò thịt ☐
- 2 Xuất chuồng bê thịt ☐
- 3 Không xuất chuồng các sản phẩm ☐ >> Câu 8.

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 7.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 12 tháng qua? (con)
- 7.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 12 tháng qua? (kg)
- 7.3. Số lượng [.....] bán ra trong 12 tháng qua? (con)
- 7.4. Trọng lượng bán ra [.....] trong 12 tháng qua? (kg)
- 7.5. Doanh thu bán [...] trong 12 tháng qua? (nghìn đồng)

8. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống*) đối với nuôi bò khác của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (nghìn đồng)

III. Thông tin hoạt động nuôi bò sữa

9. Hộ [Ông/Bà] nuôi bò sữa thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 12 THÁNG QUA DỪNG PHÒNG VẤN)

9.1 Nuôi bò sữa từ 1 đến 19 con ☐

9.2 Nuôi bò sữa từ 20 con trở lên ☐

9.3 Không nuôi ☐ >> Kết thúc phỏng vấn

10. Số lượng bò sữa của hộ có tại thời điểm [...]

10.1. Tổng số bò sữa

(con)

10.1.1. Trong đó bò cái sữa sinh sản

(con)

11. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) bò sữa không ?

(LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 12.

11.1. Số lượng bò sữa xuất chuồng trong 12 tháng qua?

(con)

11.2. Trọng lượng bò sữa xuất chuồng trong 12 tháng qua?

(kg)

11.3. Số lượng bò sữa bán ra trong 12 tháng qua?

(con)

11.4. Trọng lượng bò sữa bán ra trong 12 tháng qua?

(kg)

11.5. Doanh thu bán bò sữa trong 12 tháng qua?

(nghìn đồng)

12. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm sữa bò tươi không ? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 13.

12.1. Sản lượng sữa bò tươi thu hoạch trong 12 tháng qua?

(lít/kg)

12.2. Sản lượng sữa bò tươi bán ra trong 12 tháng qua?

(lít/kg)

12.3. Doanh thu bán sữa bò tươi trong 12 tháng qua?

(nghìn đồng)

13. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống; vắt sữa*) đối với nuôi bò sữa của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (nghìn đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 06-N/ĐTCN-HM

(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI VẬT NUÔI KHÁC, THU HOẠCH TỔ YÊN CỦA HỘ MẪU

Thời điểm: 01/01/20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

I. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi vật nuôi xuất chuồng của hộ

1. Hộ nuôi loại vật nuôi nào dưới đây? (Đối với hộ được chọn mẫu đại diện cho loại vật nuôi của tỉnh, chương trình máy tính sẽ tự động tích chọn loại vật nuôi tương ứng, ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn).

1. Ngựa	4. Hươu	7. Chim cút	10. Thỏ	13. Rắn	16. Tằm (nong tằm) ²⁰	
2. Dê	5. Nai	8. Bò câu	11. Chó	14. Trăn	17. Ong (đàn) ²¹	18. Lã
3. Cừu	6. Ngỗng	9. Đà điểu	12. Nhím	15. Kỳ đà	19. Không nuôi	→ Kết thúc

1.1. Số lượng [...] tại thời điểm 01/01

(con)

1.2. Số lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua

(con)

1.3. Trọng lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua

(kg)

1.4. Số lượng [...] bán ra trong 12 tháng qua

(con)

1.5. Trọng lượng [...] bán ra trong 12 tháng qua

(kg)

1.6. Doanh thu [...] bán ra trong 12 tháng qua

(nghìn đồng)

2. Hộ thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây? (Chương trình hiển thị danh sách sản phẩm không qua giết thịt sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng sản phẩm được chọn)

1. Nhung hươu	2. Sữa dê tươi nguyên chất	3. Trứng ngỗng	4. Trứng chim cút	5. Mật ong	6. Kén tằm
7. Không có sản phẩm nào → Kết thúc phỏng vấn					

2.1. Sản lượng [...] thu hoạch trong 12 tháng qua²²

(kg, quả)

²⁰ Nếu hộ được chọn mẫu nuôi tằm (nong), câu 1 chỉ hỏi mục 1.1 (đơn vị tính là tổng số nong tằm)

²¹ Nếu hộ được chọn mẫu nuôi ong (đàn), câu 1 chỉ hỏi mục 1.1 (đơn vị tính là tổng số đàn ong)

²² Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cút, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg

2.2. Sản lượng [...] bán ra trong 12 tháng qua²³

(kg, quả)

2.3. Doanh thu [...] bán ra trong 12 tháng qua

(nghìn đồng)

II. Thông tin về hoạt động thu hoạch sản phẩm tổ yến (yến sào) của hộ trong 12 tháng qua*(Hỏi theo danh sách hộ được chọn mẫu điều tra tổ yến).*

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm tổ yến không?

(LỰA CHỌN 01 ĐÁP ÁN DUY NHẤT)

1 ☐

CÓ

2 ☐

KHÔNG>> KẾT THÚC

3.1. Diện tích sản xây dựng cho thu hoạch sản phẩm tổ yến

(m²)3.2. Số tháng thu hoạch trong năm của cơ sở²⁴

(tháng)

3.3. Sản lượng tổ yến cơ sở thu hoạch trong 12 tháng qua

(kg)

3.4. Sản lượng tổ yến bán ra trong 12 tháng qua

(kg)

3.5. Doanh thu tổ yến bán ra trong 12 tháng qua

(nghìn đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

²³ Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cút, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg²⁴ Hộ ghi số tháng thực tế cho thu hoạch trong năm.

Phụ lục IV
DANH MỤC ÁP DỤNG

Danh mục vật nuôi

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	
		Đầu con	Sản phẩm thịt hơi, sữa,...
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò			
Trâu	0141210	Con	Kg
Bò	0141220	Con	Kg
Sữa trâu tươi nguyên chất	0141230	x	Lít/kg
Sữa bò tươi nguyên chất	0141240	x	Lít/kg
Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la			
Ngựa	0142210	Con	Kg
Lừa	0142220	Con	Kg
La	0142230	Con	Kg
Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai			
Dê	0144210	Con	Kg
Cừu	0144220	Con	Kg
Hươu	0144230	Con	Kg
Nai	0144240	Con	Kg
Nhung hươu	0144250	x	Kg
Sữa dê tươi nguyên chất	0144260	x	Lít/kg
Sản phẩm chăn nuôi lợn			
Lợn sữa	0145120	Con	Kg
Lợn	0145200	Con	Kg
Lợn thịt	01452001	Con	Kg
Lợn nái	01452002	Con	Kg
Lợn đực giống	01452003	Con	Kg

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	
		Đầu con	Sản phẩm thịt hơi, sữa,...
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm			
Sản phẩm chăn nuôi gà			
Gà	0146210	Con	Kg
Trứng gà	0146220	x	Quả
Sản phẩm chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng			
Vịt	0146310	Con	Kg
Ngan	0146320	Con	Kg
Ngỗng	0146330	Con	Kg
Trứng vịt, ngan, ngỗng	0146340	x	Quả
Trứng vịt	01463401	x	Quả
Trứng ngan	01463402	x	Quả
Trứng ngỗng	01463403	x	Quả
Lông vịt, ngan, ngỗng	0146350	x	Kg
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác			
Chim cú	0146910	Con	Kg
Trứng chim cú	0146920	x	Quả
Bồ câu	0146930	Con	Kg
Đà điểu	0146940	Con	Kg
Sản phẩm chăn nuôi khác			
Thỏ	0149011	Con	Kg
Chó	0149012	Con	Kg
Mèo	0149013	Con	Kg
Mật ong	0149014	x	Lít/kg
Kén tằm	0149015	x	Kg
Nhím	0149016	Con	Kg
Rắn	0149017	Con	Kg
Trăn	01490191	Con	Kg
Kỳ đà	01490192	Con	Kg